



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch (đến ngày 25/4/2016)
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2016)

Ban kiểm soát

Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên (từ ngày 25/4/2016)
Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên (đến ngày 25/4/2016)

Trụ sở đăng ký

Số 37 Phan Bội Châu
Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 20-03-2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20-03-2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề khác - số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất, được căn cứ trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính đó đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Sau khi phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 nói trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 24 tháng 5 năm 2016. Các điều chỉnh này được trình bày trong Thuyết minh 38(a).



Trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 38(b) đã được áp dụng điều chỉnh hồi tố các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chúng tôi không được chỉ định kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 (mà từ đó các số liệu so sánh này được trích ra), ngoài các thủ tục kiểm toán đối với các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 38(b) của báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay bất kỳ hình thức đảm bảo nào đối với các báo cáo tài chính đó. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh được trình bày trong Thuyết minh 38(b) là phù hợp và đã được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 16-02-118-KT-HN



Dam Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, **20-03-2017**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		248.321.050.575	262.880.989.937
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	63.503.460.768	121.856.443.710
Tiền	111		14.503.460.768	28.856.443.710
Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	580.264.400
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.227.126.414
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.646.862.014)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.666.474.990	57.253.507.144
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.683.708.179	56.962.647.213
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.144.366.879	990.789.136
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	18.561.304.635	9.632.443.406
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.722.904.703)	(10.332.372.611)
Hàng tồn kho	140	9	94.128.162.224	82.209.075.238
Hàng tồn kho	141		101.491.594.489	89.572.507.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.363.432.265)	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.022.952.593	981.699.445
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756.984.188	720.969.698
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.682.401	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.286.004	260.729.747

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.459.023.888.923	1.250.056.877.318
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.771.174.580	2.659.905.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	406.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	21.384.174.580	21.252.905.500
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(18.999.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		1.146.028.096.320	810.756.442.915
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.133.788.503.524	798.537.289.879
<i>Nguyên giá</i>	222		2.559.030.544.674	2.076.438.017.856
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.425.242.041.150)	(1.277.900.727.977)
Tài sản cố định vô hình	227	11	12.239.592.796	12.219.153.036
<i>Nguyên giá</i>	228		14.510.627.524	14.510.627.524
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.271.034.728)	(2.291.474.488)
Bất động sản đầu tư	230	12	88.796.947.798	92.575.541.322
<i>Nguyên giá</i>	231		113.357.805.704	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(24.560.857.906)	(20.782.264.382)
Tài sản dở dang dài hạn	240		148.086.009.551	143.680.033.373
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	148.086.009.551	143.680.033.373
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	71.777.119.185	194.312.559.955
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		69.113.119.185	192.181.359.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		61.454.000.000	57.224.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.790.000.000)	(55.092.800.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.564.541.489	6.072.394.253
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.564.541.489	1.842.394.253
Tài sản dài hạn khác	268		-	4.230.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.707.344.939.498	1.512.937.867.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		595.607.805.104	473.426.545.557
Nợ ngắn hạn	310		203.543.903.241	260.506.099.362
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	42.829.841.606	15.801.399.524
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.175.167	37.594.443
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.210.406.267	13.522.803.012
Phải trả người lao động	314		20.971.906.415	13.527.588.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.337.413.728	3.775.271.254
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		555.062.759	576.386.612
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.913.826.224	45.197.730.364
Vay ngắn hạn	320	20(a)	98.365.250.000	157.403.540.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	14.270.021.075	10.663.786.075
Nợ dài hạn	330		392.063.901.863	212.920.446.195
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		759.927.440	624.650.440
Phải trả dài hạn khác	337		2.500.472.098	1.708.656.858
Vay dài hạn	338	20(b)	374.033.875.000	206.902.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15(a)	4.769.627.325	3.684.638.897
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.111.737.134.394	1.039.511.321.698
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.111.737.134.394	1.039.511.321.698
Vốn cổ phần	411	24	684.709.410.000	639.934.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	639.934.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	306.482.840.509	319.444.056.316
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.143.777.796	66.229.980.673
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.871.088.326	12.038.387.261
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		83.272.689.470	54.191.593.412
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.829.136.367	6.331.314.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.707.344.939.498	1.512.937.867.255

20-03-2017

Người lập:


 Nguyễn Thị Hoàng Yến
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng


 Vũ Đình Hiền
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		630.819.031.186	579.327.815.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.409.718.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		630.819.031.186	576.918.096.362
Giá vốn hàng bán	11		504.349.561.885	432.874.207.973
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		126.469.469.301	144.043.888.389
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	59.451.203.179	6.886.740.938
Chi phí tài chính	22	29	31.664.387.983	42.410.080.641
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.848.112.482	18.948.234.833
Phần lãi trong công ty liên kết	24		9.172.696.949	1.036.701.264
Chi phí bán hàng	25		6.378.869.961	5.326.676.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	55.929.422.291	43.464.874.152
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		101.120.689.194	60.765.699.744
Thu nhập khác	31	31	1.307.959.486	9.524.797.486
Chi phí khác	32		630.684.146	590.563.184
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		677.275.340	8.934.234.302
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		101.797.964.534	69.699.934.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	19.942.465.256	16.150.277.248
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	33	1.084.988.428	(273.081.643)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		80.770.510.850	53.822.738.441

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		80.770.510.850	53.822.738.441
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		83.272.689.470	54.191.593.412
Cổ đông không kiểm soát	62		(2.502.178.620)	(368.854.971)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.216	791

20-03-2017

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yên
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	101.797.964.534	69.699.934.046
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	153.394.388.824	129.756.538.266
Các khoản dự phòng	03	11.440.870.078	247.931.285
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.459.674.632	17.916.798.266
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(62.244.151.419)	(8.263.957.805)
Chi phí lãi vay	06	22.848.112.482	18.948.234.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	229.696.859.131	228.305.478.891
Biến động các khoản phải thu	09	(32.987.736.979)	1.631.308.189
Biến động hàng tồn kho	10	(11.919.086.986)	1.828.460.654
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	36.829.309.578	6.639.997.847
Biến động chi phí trả trước	12	241.838.274	1.872.251.044
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	3.227.126.414	-
		225.088.309.432	240.277.496.625
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.703.210.062)	(19.539.118.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.187.432.519)	(61.128.793.148)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	574.200.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.895.765.000)	(6.290.497.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.876.101.851	153.319.087.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(492.454.019.746)	(9.907.914.792)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	634.000.000	4.539.692.915
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(65.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	183.600.000.000	135.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	4.327.625.941	6.222.654.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(303.892.393.805)	70.854.432.817
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	334.985.779.315	58.355.139.234
Tiền trả nợ gốc vay	34	(229.373.319.315)	(212.188.801.734)
Tiền trả cổ tức	36	(31.962.488.525)	(159.634.619.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.649.971.475	(313.468.282.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(58.366.320.479)	(89.294.762.435)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	121.856.443.710	211.227.660.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.337.537	(76.454.263)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	63.503.460.768	121.856.443.710

20-03-2017

Người lập:


 Nguyễn Thị Hoàng Yến
 Kế toán

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng


 Vũ Đình Hiền
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 4 công ty con (1/1/2016: 4 công ty con) và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2016	1/1/2016
Công ty con				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Kinh doanh bất động sản	Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Đào tạo nghề	Hải Phòng	70%	70%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%	45,1%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa	Hải Phòng	-	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và các công ty con có 496 nhân viên (1/1/2016: 504 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 7 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới

Chi phí phục vụ quá trình mua và nhận bàn giao tàu mới bao gồm phí giám định tàu, phí khảo sát tàu và phí tư vấn luật sư ký kết mua tàu P18. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1,5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 1 đến 2,5 năm/lần. Chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	458.882.222.718	391.706.354.828	128.152.357.135	142.881.015.162	43.784.451.333	42.330.726.372	-	-	630.819.031.186	576.918.096.362
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	10.712.076.370	7.675.040.243	49.922.726.615	42.062.283.680	(60.634.802.985)	(49.737.323.923)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	458.882.222.718	391.706.354.828	138.864.433.505	150.556.055.405	93.707.177.948	84.393.010.052	(60.634.802.985)	(49.737.323.923)	630.819.031.186	576.918.096.362
Kết quả kinh doanh của bộ phận	97.305.019.429	122.349.025.021	14.284.885.776	10.134.400.662	14.879.564.096	11.560.464.706	-	-	126.469.469.301	144.043.888.389
Chi phí không phân bổ									(62.308.292.252)	(48.791.550.206)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	64.161.177.049								64.161.177.049	95.252.338.183
Phần lãi trong công ty liên kết									9.172.696.949	1.036.701.264
Thu nhập khác									60.759.162.665	16.411.538.424
Chi phí khác									(32.295.072.129)	(43.000.643.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									(19.942.465.236)	(16.150.277.248)
Lợi nhuận thuần sau thuế									(1.084.988.428)	273.081.643
	80.770.510.850								80.770.510.850	53.822.738.441

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.357.300.122.411	1.169.774.905.790	40.991.412.626	35.822.145.449	178.607.375.450	197.300.242.665	1.576.898.910.487	1.402.897.293.904
Tổng tài sản	1.707.344.939.498	1.512.937.867.255					130.446.029.011	110.040.573.351
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	533.336.297.177	410.853.791.673	10.508.393.033	5.019.695.589	5.693.596.539	8.812.303.022	549.538.286.749	424.685.790.284
Tổng nợ phải trả	595.607.805.104	473.426.545.557					46.069.518.355	48.740.755.273
Chỉ tiêu vốn	492.454.019.746	9.907.914.792	-	-	-	-	492.454.019.746	9.907.914.792
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	145.990.301.464	658.800.651	618.442.709	23.962.500	2.873.054.681	3.173.951.367	149.481.798.854	125.605.489.350
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	133.996.446	348.492.892	133.996.446	372.455.392
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	630.648.457	584.056.654
Tiền gửi ngân hàng	13.872.812.311	28.272.387.056
Các khoản tương đương tiền	49.000.000.000	93.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	63.503.460.768	121.856.443.710
	<hr/>	<hr/>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	52.252.104.785	36.319.965.374
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.678.321.296	2.217.872.937
Công ty Xăng dầu B12	342.191.850	137.268.600
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	122.016.400	296.224.921
Các bên thứ ba	20.289.073.848	17.991.315.381
	<hr/>	<hr/>
	74.683.708.179	56.962.647.213
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	1.919.244.801	1.710.157.963
Thu hộ, chi hộ	15.683.366.011	5.351.747.970
Phải thu lãi tiền gửi	39.722.221	128.361.110
Phải thu khác	918.971.602	2.442.176.363
	<hr/>	<hr/>
	18.561.304.635	9.632.443.406

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.627.934.580	2.589.905.500
Phải thu dài hạn khác	93.240.000	-
	<hr/>	<hr/>
	21.384.174.580	21.252.905.500

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2016			1/1/2016				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-	Trên 3 năm	4.085.000.000	(4.085.000.000)	-
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.435.000.000	(1.435.000.000)	-	Trên 3 năm	1.435.000.000	(1.435.000.000)	-
Khác	Trên 3 năm	5.579.246.264	(5.579.246.264)	-	Trên 3 năm	5.310.971.811	(5.148.714.172)	162.257.639
		<u>29.722.246.264</u>	<u>(29.722.246.264)</u>	<u>-</u>		<u>29.493.971.811</u>	<u>(29.331.714.172)</u>	<u>162.257.639</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(10.722.904.703)				(10.332.372.611)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(18.999.341.561)				(18.999.341.561)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	59.220.904.109	(7.363.432.265)	44.516.112.767	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	728.383.601	-	700.462.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.698.424.090	-	35.248.129.154	-
Hàng hóa	5.843.882.689	-	9.107.802.854	-
	<u>101.491.594.489</u>	<u>(7.363.432.265)</u>	<u>89.572.507.503</u>	<u>(7.363.432.265)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 7.982 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2016: 7.982 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	47.625.933.966	18.465.726.232	2.193.982.063	2.008.152.375.595	2.076.438.017.856
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	-	484.873.950.000	484.873.950.000
Thanh lý	(45.000.000)	(1.790.000.000)	(38.640.000)	(407.783.182)	(2.281.423.182)
Phân loại lại	-	32.811.447	85.978.553	(118.790.000)	-
Số dư cuối năm	47.580.933.966	16.708.537.679	2.241.320.616	2.492.499.752.413	2.559.030.544.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.327.372.979	11.329.849.764	2.021.312.411	1.249.222.192.823	1.277.900.727.977
Khấu hao trong năm	1.426.724.759	1.870.025.512	112.131.044	146.072.917.539	149.481.798.854
Thanh lý	(30.000.000)	(1.664.062.499)	(38.640.000)	(407.783.182)	(2.140.485.681)
Phân loại lại	-	(39.538.771)	73.065.213	(33.526.442)	-
Số dư cuối năm	16.724.097.738	11.496.274.006	2.167.868.668	1.394.853.800.738	1.425.242.041.150
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	32.298.560.987	7.135.876.468	172.669.652	758.930.182.772	798.537.289.879
Số dư cuối năm	30.856.836.228	5.212.263.673	73.451.948	1.097.645.951.675	1.133.788.503.524

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 328.530 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 331.295 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 833.081 triệu VND (1/1/2016: 755.258 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- đã báo cáo trước đây	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
<i>Điều chỉnh sai sót các năm trước</i> <i>(Thuyết minh 38(b))</i>	<i>(1.899.520.000)</i>	-	-	<i>(1.899.520.000)</i>
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh lại) và cuối năm	13.291.124.604	926.000.000	293.502.920	14.510.627.524
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.071.971.568	926.000.000	293.502.920	2.291.474.488
Khấu hao trong năm	133.996.446	-	-	133.996.446
Giảm khác	(154.436.206)	-	-	(154.436.206)
Số dư cuối năm	1.051.531.808	926.000.000	293.502.920	2.271.034.728
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm - đã điều chỉnh lại	12.219.153.036	-	-	12.219.153.036
Số dư cuối năm	12.239.592.796	-	-	12.239.592.796

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.220 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.220 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	20.782.264.382
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	24.560.857.906
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	92.575.541.322
Số dư cuối năm	88.796.947.798

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm - đã báo cáo trước đây	142.880.146.943	137.919.488.182
Điều chỉnh sai sót các năm trước (Thuyết minh 38(b))	-	(4.138.117.167)
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 38(a))	799.886.430	-
Số dư đầu năm - đã điều chỉnh lại	143.680.033.373	133.781.371.015
Tăng trong năm	492.454.019.746	11.708.521.382
Xóa sổ	(3.174.093.568)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(484.873.950.000)	(2.609.745.454)
Số dư cuối năm	148.086.009.551	142.880.146.943

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công trình tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	134.906.032.735	127.340.508.444
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	11.715.351.361	11.572.626.150
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng (*)	1.450.080.000	1.592.805.211
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	14.545.455	3.174.093.568
	<hr/> 148.086.009.551	<hr/> 143.680.033.373

- (*) Các công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dự án đã dừng thi công. Giá trị công trình được xác định trên biên bản thẩm định giá số 209/TĐG-CT-AMAX ngày 25 tháng 4 năm 2016 là 266.565 triệu VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty hiện đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016					1/1/2016					
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	(*)	-	59.940.422.236	45,1%	45,1%	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (**)	Hải Phòng	-	-	-	-	132.240.937.719	30,0%	30,0%	-	-	(*)
						192.181.359.955					
	31/12/2016					1/1/2016					
Đơn vị khác	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM			(*)	(54.560.000.000)	57.224.000.000			57.224.000.000	(55.092.800.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tài	Quảng Ninh			(*)	(4.230.000.000)	4.230.000.000			-	-	(*)
						61.454.000.000			57.224.000.000	(55.092.800.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	20%	4.769.627.325	3.684.638.897

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND Đã điều chỉnh lại	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	21.593.806.990	4.318.761.398	13.666.686.234	2.733.337.247

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2017	Chưa quyết toán	7.868.109.799
2018	Chưa quyết toán	1.075.084.661
2019	Chưa quyết toán	3.080.500.559
2020	Chưa quyết toán	1.229.516.570
2021	Chưa quyết toán	8.340.595.401
		21.593.806.990

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Xăng dầu B12	9.387.220.468	297.107.605
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.655.302.142	-
Công ty Xăng dầu KV3	3.012.920.994	3.686.314.902
Công ty TNHH ManHac Marine Tech	-	1.916.548.611
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Hải Đoàn	-	2.737.055.640
Các nhà cung cấp khác	25.774.398.002	7.164.372.766
	42.829.841.606	15.801.399.524

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.648.365.888	709.773.887
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu B12	9.387.220.468	297.107.605
Công ty Xăng dầu KV3	3.012.920.994	3.686.314.902
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	2.859.679.898	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1.573.721.600	123.305.050
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	2.335.175.050	651.244.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	36.423.200	-
	20.853.507.098	5.467.745.444

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.773.859.565	71.488.713.780	(72.047.540.463)	2.215.032.882
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.580.843.127	(9.580.843.127)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.053.443.466	19.942.465.256	(26.187.432.519)	3.808.476.203
Thuế thu nhập cá nhân	677.917.683	1.375.742.518	(1.866.763.019)	186.897.182
Tiền thuê đất	-	734.547.140	(734.547.140)	-
Thuế khác	17.582.298	692.690.012	(710.272.310)	-
	13.522.803.012	103.815.001.833	(111.127.398.578)	6.210.406.267

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay phải trả	2.030.574.620	2.175.477.040
Các khoản trích trước khác	1.306.839.108	1.599.794.214
	3.337.413.728	3.775.271.254

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	491.939.507	477.296.233
Bảo hiểm xã hội	76.187.026	16.326.995
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	134.013.025	32.096.501.550
Thu hộ, chi hộ	10.227.923.757	4.263.786.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.983.762.909	8.343.818.786
	16.913.826.224	45.197.730.364

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	50.023.279.315	(50.023.279.315)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	157.403.540.000	120.311.750.000	(179.350.040.000)	98.365.250.000
	157.403.540.000	170.335.029.315	(229.373.319.315)	98.365.250.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2016	-	74.642.540.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	VND	2026	263.016.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (b)	USD	2019	209.383.125.000	289.663.500.000
			472.399.125.000	364.306.040.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(98.365.250.000)	(157.403.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			374.033.875.000	206.902.500.000

Khoản vay (a) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,20%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 460.659 triệu VND (Thuyết minh 10).

Khoản vay (b) từ một nhóm các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là ngân hàng đầu mối nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 15 và Petrolimex 16. Các lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của các ngân hàng cho vay + 2,50%/năm và LIBOR USD 6 tháng + 4,00%/năm tương ứng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 372.422 triệu VND (1/1/2016: 442.950 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là ba (03) tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa từ 1 đến 2,5 năm/lần.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.663.786.075	3.374.443.778
Trích lập trong năm	7.927.800.000	12.873.840.000
Tặng khác	574.200.000	706.000.000
Sử dụng trong năm	(4.895.765.000)	(6.290.497.703)
Số dư cuối năm	14.270.021.075	10.663.786.075

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây	639.934.000.000	7.571.969.722	297.987.658.316	88.285.226.976	6.700.169.958	1.040.479.024.972
<i>Điều chỉnh sai sót các năm trước (Thuyết minh 38(b))</i>	-	-	-	(9.995.357.707)	-	(9.995.357.707)
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã điều chỉnh lại	639.934.000.000	7.571.969.722	297.987.658.316	78.289.869.269	6.700.169.958	1.030.483.667.265
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	54.191.593.412	(368.854.971)	53.822.738.441
- đã điều chỉnh lại	-	-	21.456.398.000	(21.456.398.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(12.873.840.000)	-	(12.873.840.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.996.700.000)	-	(31.996.700.000)
Cố tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
và Ban kiểm soát	-	-	-	(686.416.530)	-	(686.416.530)
Biến động khác	-	-	-	761.872.522	-	761.872.522
Số dư tại ngày 1/1/2016 - đã điều chỉnh lại	639.934.000.000	7.571.969.722	319.444.056.316	66.229.980.673	6.331.314.987	1.039.511.321.698
Phát hành cổ phiếu	44.775.410.000	-	(44.775.410.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	83.272.689.470	(2.502.178.620)	80.770.510.850
Phân bổ vào các quỹ	-	-	31.814.194.193	(31.814.194.193)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.927.800.000)	-	(7.927.800.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
và Ban Kiểm soát	-	-	-	(616.898.154)	-	(616.898.154)
Số dư tại ngày 31/12/2016	684.709.410.000	7.571.969.722	306.482.840.509	109.143.777.796	3.829.136.367	1.111.737.134.394

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	63.993.400	639.934.000.000	63.993.400	639.934.000.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (Thuyết minh 25)	4.477.541	44.775.410.000	-	-
Số dư cuối năm	68.470.941	684.709.410.000	63.993.400	639.934.000.000

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần. Trong năm, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 107/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích 31.814 triệu VND vào Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế và phát hành 4.477.541 cổ phiếu thưởng tương ứng với 44.775 triệu VND cho các cổ đông của Công ty từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 31.997 triệu VND. Khoản cổ tức này đã được tạm ứng cho các cổ đông của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 256/VP-NQ-HĐQT ngày 8 tháng 12 năm 2015.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.657.864.000	3.657.864.000
Trong vòng hai đến năm năm	500.976.000	2.461.536.000
Sau năm năm	2.431.772.000	2.596.328.000
	<hr/>	<hr/>
	6.590.612.000	8.715.728.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	73.506	1.668.532.169	83.451	1.873.135.443
		<hr/>		<hr/>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.196.320.552	6.188.521.494
Cổ tức được chia	42.666.500	34.133.200
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần (*)	51.359.062.281	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.853.153.846	664.086.244
	<hr/>	<hr/>
	59.451.203.179	6.886.740.938
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh khoản lãi thu được từ việc chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP trong năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí tài chính**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	22.848.112.482	18.948.234.833
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.459.674.632	18.006.111.719
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.898.304.469	5.319.201.289
Lãi do chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	(238.903.600)	-
Trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.697.200.000	136.532.800
	<hr/> 31.664.387.983	<hr/> 42.410.080.641

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	27.360.762.322	21.884.308.593
Chi phí thuê văn phòng và dịch vụ đi kèm	4.764.000.000	4.921.495.632
Chi phí tiếp khách	6.055.526.183	4.435.979.278
Phân bổ chi phí trả trước	2.372.855.781	860.591.430
Chi phí khấu hao	1.391.903.196	1.346.334.509
Chi phí thuê đất	388.684.140	372.897.000
Dự phòng phải thu khó đòi	390.532.092	400.515.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.520.172.430	3.461.377.261
Chi phí khác	8.684.986.147	5.781.374.806
	<hr/> 55.929.422.291	<hr/> 43.464.874.152

31. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	493.062.499	187.727.272
Chuyển nhượng Dự án Cảng Xanh - Đình Vũ	-	8.042.097.333
Các khoản khác	814.896.987	1.294.972.881
	<hr/> 1.307.959.486	<hr/> 9.524.797.486

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	14.243.190.176	23.609.649.393
Chi phí nhân viên	103.258.441.869	84.352.189.597
Chi phí khấu hao	153.394.388.824	129.488.545.374
Chi phí sửa chữa tàu	85.134.508.616	47.583.223.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.385.956.159	48.301.164.903
Chi phí khác	24.804.281.866	17.943.681.696

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	19.942.465.256	15.523.712.435
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	626.564.813
	19.942.465.256	16.150.277.248
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	1.084.988.428	(273.081.643)
	21.027.453.684	15.877.195.605

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.797.964.534	69.699.934.046
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20.359.592.907	15.333.985.490
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.345.408	88.360.755
Thu nhập không bị tính thuế	(8.533.300)	(805.848.130)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.668.119.080	270.493.645
Lỗi tính thuế được sử dụng	(82.694.929)	(13.901.578)
Các chênh lệch khác	(971.375.482)	377.540.610
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	626.564.813
	21.027.453.684	15.877.195.605

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ năm 2016 (2015: 22%).

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 83.272.689.470 VND (2015 (đã điều chỉnh lại): 54.191.593.412 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 68.470.941 cổ phiếu (1/1/2015: 68.470.941 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch cho số trích vào quỹ này năm 2016. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 25) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã báo cáo trước đây	63.993.400	832
Điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	4.477.541	(41)
Số điều chỉnh lại	68.470.941	791

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển	44.775.410.000	-
Chuyển tài sản dài hạn khác thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.230.000.000	-

36. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, tại cuộc họp ngày 22 tháng 2 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt tương ứng 8% vốn cổ phần (800 VND trên một cổ phiếu). Số cổ tức phải trả chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	3.392.820.510	569.713.400
Cung cấp dịch vụ	449.293.210.686	402.741.575.490
Mua hàng hóa	2.460.258.264	1.063.182.606
Mua dịch vụ	-	1.306.837.978
Cổ tức	-	16.319.267.500
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	11.011.255.032	10.687.874.730
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	15.587.088.488	8.736.117.173
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	2.864.735.115	-
Mua hàng hóa	168.472.075.809	43.565.422.188
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3</i>		
Mua hàng hóa	45.111.849.160	88.936.565.086
<i>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp dịch vụ	4.690.350.000	-
Mua hàng hóa	6.323.378.817	834.518.208
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>		
Cung cấp dịch vụ	11.526.026.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.275.395.058	250.585.343
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	6.528.064.406	3.786.849.967
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>		
Cung cấp hàng hóa	1.513.227.272	-
Cung cấp dịch vụ	165.803.159	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i> Mua hàng hóa	2.440.456.000	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng đường thủy Petrolimex</i> Cung cấp dịch vụ	102.727.273	-
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i> Mua dịch vụ	19.044.569.703	18.362.971.553
Thành viên Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	3.349.115.743	3.211.931.183
Thành viên Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	4.435.873.075	3.141.803.538

38. Số liệu so sánh**(a) Điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước**

Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước có nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập của Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

(b) Điều chỉnh sai sót các năm trước liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phát hiện ra một số giao dịch lãi vay giữa Công ty và một công ty con chưa được loại trừ trong các báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước, đồng thời, Công ty cũng chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn mà Công ty đã trích lập liên quan đến các khoản đầu tư vào các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xác định đây là những sai sót cần điều chỉnh hồi tố. Theo đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số dư Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 trong Thuyết minh 23 – Thay đổi vốn Chủ sở hữu đã được điều chỉnh lại.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2016			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND (a)	Điều chỉnh sai sót năm trước VND (b)	Đã điều chỉnh lại VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	612.623.216	108.346.482	-	720.969.698
Tài sản cố định vô hình – nguyên giá	16.410.147.524	-	(1.899.520.000)	14.510.627.524
Xây dựng cơ bản dở dang	147.018.264.110	799.886.430	(4.138.117.167)	143.680.033.373
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.309.277.579	213.525.433	-	13.522.803.012
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	3.684.638.897	3.684.638.897
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	75.257.549.258	694.707.479	(9.722.276.064)	66.229.980.673

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2015			Đã điều chỉnh lại VND
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND (a)	Điều chỉnh sai sót năm trước VND (b)	
Giá vốn hàng bán	432.982.554.455	(108.346.482)	-	432.874.207.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.247.178.284	(782.304.132)	-	43.464.874.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.954.334.113	195.943.135	-	16.150.277.248
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(273.081.643)	(273.081.643)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.854.949.319	694.707.479	273.081.643	53.822.738.441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	53.223.804.290	694.707.479	273.081.643	54.191.593.412
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	10	(51)	791

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Theo báo cáo trước đây VND	2015 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	6.622.415.549	17.582.298	6.639.997.847
Biến động chi phí trả trước	1.980.597.526	(108.346.482)	1.872.251.044
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(9.108.028.362)	(799.886.430)	(9.907.914.792)

20-03-2017

Người lập:

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

